

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1 . Tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	309,567,460	297,197,738
Tiền gửi ngân hàng	239,866,215,203	284,964,501,186
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>240,175,782,663</b>	<b>285,261,698,924</b>

**2 . Phải thu khách hàng**

*Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này*

**3 . Trả trước cho người bán**

*Chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này*

**4 . Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu về Cổ phần hóa	-	-
Phải thu ngắn hạn khác dư Nợ	759,487,507	636,903,171
Kinh phí công đoàn dư Nợ	-	-
Bảo hiểm xã hội dư Nợ	941,263,952	645,880,437
Bảo hiểm y tế dư Nợ	-	-
Phải trả về cổ phần hóa dư Nợ	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn dư Nợ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác dư Nợ	1,000	2,291,657
Bảo hiểm thất nghiệp dư Nợ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,700,752,459</b>	<b>1,285,075,265</b>

**5 . Hàng tồn kho**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	757,960,678,558	411,592,240,899
Công cụ, dụng cụ	5,264,647,595	5,305,647,077
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75,443,097,053	112,026,973,024
Thành phẩm	1,161,190,065,538	800,712,273,016
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,999,858,488,744</b>	<b>1,329,637,134,016</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16,350,000,000)	(13,156,000,000)
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>1,983,508,488,744</b>	<b>1,316,481,134,016</b>

**6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71,541,246	27,732,181
<b>Cộng</b>	<b>71,541,246</b>	<b>27,732,181</b>

7 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Tạm ứng		1,415,090,615	988,580,584	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-	
Cộng		1,415,090,615	988,580,584	
8 . Tài sản cố định hữu hình				
Chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này				
9 . Tài sản cố định vô hình				
Chi tiết tại phụ lục số 04 của Báo cáo này				
10 . Xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
- Dự án cải tạo XN Supe số 1 theo PP ướt		51,400,155,340	38,150,305,407	
- Dự án cải tạo XN Supe số 2 sang sản xuất lân NC		7,846,702,083	2,737,767,028	
- Xây dựng Nhà máy SX a xít 40 vạn tấn/năm		5,269,133,059	3,420,565,754	
- Đầu tư XD Tháp giải nhiệt cường bức - 600m3/h		3,888,983,001		
- Dự án cải tạo DC Supe số 2 theo PP ướt		362,181,818	362,181,818	
- Nâng cấp MR mạng MT và phần mềm QLDN			16,952,225	
Cộng		68,767,155,301	44,687,772,232	
11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
	Tỷ lệ so với Vốn điều lệ	Giá trị	Tỷ lệ so với Vốn điều lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Khí CN & DV TM Supe Lâm Thao	27.62%	1,629,880,000	27.62%	1,629,880,000
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	35.00%	3,010,000,000	35.00%	3,010,000,000
- Công ty CP Bao bì và DV TM Supe Lâm Thao	30.83%	4,470,225,130	30.00%	4,470,225,130
Vốn góp liên doanh				
Cộng		9,110,105,130		9,110,105,130
12 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Công cụ dụng cụ		2,654,661,136	1,206,170,696	
Bảo hiểm Tài sản		2,299,337,935	1,415,148,417	
Cộng		4,953,999,071	2,621,319,113	

### 13 . Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay ngân hàng</b>		<b>759,381,100,292</b>	<b>615,114,559,429</b>
- Ngân hàng Thịnh Vượng - CN Việt Trì	(a)	15,033,600,000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Lâm Thao	(b)	37,024,525,192	49,224,121,409
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	(c)	72,560,949,926	59,658,500,339
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phủ Thọ	(d)	448,399,110,130	325,178,707,353
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì	(e)	99,993,042,134	86,708,697,291
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Việt Trì	(f)	73,836,262,220	32,884,757,743
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Việt Trì	(g)	12,533,610,690	51,521,973,117
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		-	9,937,802,177
<b>Vay đối tượng khác</b>		<b>80,060,700,000</b>	<b>33,056,700,000</b>
- Cá nhân		80,060,700,000	33,056,700,000
<b>Cộng</b>		<b>839,441,800,292</b>	<b>648,171,259,429</b>

(a) Hợp đồng vay số U01-09/2011-M ngày 20/10/2011 và phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 11/06/2012, thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm supe lân, NPK các hóa chất phục vụ sản xuất axit, phát hành LC, sửa đổi LC. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(b) Hợp đồng vay số 2703 LA V201102274/HĐTD ngày 07/12/2011, thời hạn vay 8 tháng, Mục đích vay: Chi phí để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2011 - 2012. vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và phân hóa học. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

(c) Hợp đồng vay số 12.39.0027/HĐTD ngày 27/04/2012, thời hạn vay 8 tháng. Mục đích vay: Mở L/C nhập khẩu nguyên liệu, Vay vốn thanh toán L/C, Các chi phí nguyên vật liệu và chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(d) Hợp đồng vay số 12.72.01/HĐTD/NHPT - SUPE ngày 27/04/2012, thời hạn vay 8 tháng. Mục đích vay: Mở L/C nhập khẩu nguyên liệu, Vay vốn thanh toán L/C, Các chi phí nguyên vật liệu và chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(e) Hợp đồng vay số 112.2011.351.401074.TD.01 ngày 15/03/2012, thời hạn vay 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2011 -2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng có liên quan. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(f) Hợp đồng vay số 0004/HĐTD2-VIB033/12 ngày 12/03/2012, thời hạn vay 8 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh phân bón và hóa chất. lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(g) Hợp đồng vay số 0008/HĐTDHM ngày 25/05/2012, thời hạn vay 8 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất, phân bón. Nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

### 14 . Phải trả người bán

Chi tiết tại phụ lục số 05 của Báo cáo này

### 15 . Người mua trả tiền trước

Chi tiết tại phụ lục số 06 của Báo cáo này

**16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,365,562,346	53,089,011,073
Thuế thu nhập cá nhân	1,022,048,447	1,507,918,619
Thuế tài nguyên	10,501,261	191,936,625
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	966,886,336	966,886,336
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,585,300
<b>Cộng</b>	<b>93,364,998,390</b>	<b>55,758,337,953</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,942,600,142	112,630,882
Bảo hiểm xã hội	-	66,712,720
Bảo hiểm y tế	579,159,104	260,238,261
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Nhận đặt cọc)	34,818,372,905	23,146,552,112
Cổ tức phải trả	-	20,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,219,575	4,389,287,474
Bảo hiểm thất nghiệp	163,868,485	173,703,693
Phải thu khác (ngắn hạn) Dư Có	16,969,652	-
<b>Cộng</b>	<b>37,629,189,863</b>	<b>48,149,125,142</b>

**18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>24,719,290,629</b>	<b>95,785,044,129</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	-	26,065,753,500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (*)	24,719,290,629	69,719,290,629
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24,719,290,629</b>	<b>95,785,044,129</b>

Ghi chú: (\*) Vay theo Hợp đồng số 74.09.VT/TDH.21/401074.01 ngày 26/05/2009, thời gian đáo hạn 26/05/2014. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cải tạo bộ phận nghiền sấy xỉ nghiệp supe số 2 sang sản xuất phân lân nung chảy công suất 300.000 tấn/năm. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

**19 . Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**Chi tiết tại phụ lục số 07 của Báo cáo này**

**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		Số cuối năm	Số đầu năm
	Tỷ lệ %	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	69.82%	452,827,500,000	377,356,250,000
Vốn góp của cổ đông khác	30.18%	195,772,500,000	163,143,750,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>648,600,000,000</b>	<b>540,500,000,000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>+ Vốn góp đầu năm</b>	<b>540,500,000,000</b>	<b>432,400,000,000</b>
+ Vốn góp tăng trong năm	108,100,000,000	108,100,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<b>648,600,000,000</b>	<b>540,500,000,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	162,150,000,000	98,910,000,000

**19.4. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64,860,000	54,050,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64,860,000	54,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	64,860,000	54,050,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64,860,000	54,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	64,860,000	54,050,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Quỹ đầu tư phát triển	41,108,178,091	20,138,962,602
Quỹ dự phòng tài chính	28,708,061,127	13,730,050,064
<b>Cộng</b>	<b>69,816,239,218</b>	<b>33,869,012,666</b>

**20 . Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Nguồn kinh phí sự nghiệp	886,102,015	934,061,015
Chi sự nghiệp (*)	(617,631,100)	(750,501,879)
<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>268,470,915</b>	<b>183,559,136</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD TỔNG HỢP**

**21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	4,496,114,126,408	4,056,714,765,536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,496,114,126,408</b>	<b>4,056,714,765,536</b>

**22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu thương mại	952,366,863	552,678,579
Hàng bán bị trả lại	310,761,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,263,127,863</b>	<b>552,678,579</b>

**23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng	4,494,850,998,545	4,056,162,086,957
<b>Cộng</b>	<b>4,494,850,998,545</b>	<b>4,056,162,086,957</b>

**24 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hàng hóa đã bán	3,495,007,394,947	3,228,863,847,546
<b>Cộng</b>	<b>3,495,007,394,947</b>	<b>3,228,863,847,546</b>

**25 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	6,546,188,216	10,769,979,008
Cổ tức được chia	2,299,824,407	1,688,326,270
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	86,889,615
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,074,981,007	4,979,965,638
<b>Cộng</b>	<b>11,920,993,630</b>	<b>17,525,160,531</b>

**26 . Chi phí tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	65,059,677,848	90,208,980,429
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2,483,513,176
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,804,539	-
Chi phí tài chính khác	6,425,002,922	9,213,779,969
<b>Cộng</b>	<b>71,492,485,309</b>	<b>101,906,273,574</b>

**27 . Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Phế liệu thu hồi, tiền thu phạt, bồi thường, thu từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác	19,165,531,162	14,517,036,079
<b>Cộng</b>	<b>19,165,531,162</b>	<b>14,517,036,079</b>

**28 . Chi phí khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lương thu hồi phế liệu, giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và các khoản chi phí khác	4,160,832,001	3,040,338,184
<b>Cộng</b>	<b>4,160,832,001</b>	<b>3,040,338,184</b>

**29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>524,688,556,162</b>	<b>422,044,370,562</b>
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN</b>	<b>(2,299,824,407)</b>	<b>(1,688,326,270)</b>
<i>b1. Khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>b2. Khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>(2,299,824,407)</i>	<i>(1,688,326,270)</i>
- Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(2,299,824,407)	(1,688,326,270)
<b>c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)</b>	<b>522,388,731,755</b>	<b>420,356,044,292</b>
<i>Thuế suất Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
<b>d. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>130,597,182,939</b>	<b>105,089,011,073</b>

**30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	394,091,373,224	316,955,359,489
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	394,091,373,224	316,955,359,489
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ ( <i>Chi tiết theo phụ lục 08 của báo cáo này</i> )	58,107,452	45,964,712
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6,782</b>	<b>6,896</b>

**31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	5,197,284,015,908	4,075,461,404,999
Chi phí nhân công	422,958,107,146	306,329,678,112
Chi phí khấu hao	84,625,183,676	99,128,437,302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700,503,775,015	366,153,313,537
Chi phí bằng tiền khác	50,075,557,279	37,432,495,817
<b>Cộng</b>	<b>6,455,446,639,024</b>	<b>4,884,505,329,767</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

*Thù lao Hội đồng quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát*

	Năm nay đồng	Đơn vị tính: đồng Năm trước đồng
Số đầu kỳ	-	
Số phải trả trong kỳ	912,000,000	671,400,000
Số đã trả trong kỳ	912,000,000	671,400,000
Số còn phải trả cuối kỳ	-	-

*Thu nhập của Ban giám đốc và kế toán trưởng*

	Năm nay đồng	Đơn vị tính: đồng Năm trước đồng
Tiền lương	3,118,607,994	3,811,383,954
Tiền thưởng	96,463,686	
<b>Cộng</b>	<b>3,215,071,680</b>	<b>3,811,383,954</b>

*Giao dịch với các bên liên quan (Công ty liên doanh liên kết)*

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (đồng)
- Công ty CP Khí CN & DVTM Supe Lâm Thao	Giá trị bán vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	3,392,452,505
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Giá trị bán vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	1,575,883,800
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Giá trị bán vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	931,448,720
<b>Cộng</b>			<b>5,899,785,025</b>
- Công ty CP Khí CN & DVTM Supe Lâm Thao	Giá trị mua vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	86,642,181
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Giá trị mua vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	60,854,732,245
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Giá trị mua vật tư hàng hóa	Công ty liên kết	83,962,946,800
<b>Cộng</b>			<b>144,904,321,226</b>

*Tại thời điểm cuối năm tài chính, số còn phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:*

- Công ty CP Khí CN & DVTM Supe Lâm Thao	Phải thu	Công ty liên kết	633,279,149
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phải trả	Công ty liên kết	25,226,372,749
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phải trả	Công ty liên kết	14,234,315,462
<b>Cộng</b>			<b>40,093,967,360</b>



## 2 . Kết quả kinh doanh giữa 02 kỳ kế toán

TT	Lợi nhuận gộp	Năm 2012	Năm 2011	So sánh (+/-)	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ
1	Hoạt động chính	999,843,603,598	827,298,239,411	172,545,364,187	20.86%
2	Hoạt động tài chính	(59,571,491,679)	(84,381,113,043)	24,809,621,364	29.40%
3	Hoạt động khác	15,004,699,161	11,476,697,895	3,528,001,266	30.74%
<b>Cộng lợi nhuận gộp</b>		<b>955,276,811,080</b>	<b>754,393,824,263</b>	<b>200,882,986,817</b>	<b>26.63%</b>
4	Lợi nhuận trước thuế	524,688,556,162	422,044,370,562	102,644,185,600	24.32%
5	Lợi nhuận sau thuế	394,091,373,224	316,955,359,489	77,136,013,735	24.34%

Lợi nhuận gộp năm 2012 so với năm 2011 tăng 200.882.986.817 đồng, tương ứng tăng 26,63%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận gộp năm 2012 tăng so với năm 2011 như sau:

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 172.545.364.187 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 20,86%. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng giá bán bình quân.

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 24.809.621.364 đồng, tương ứng tăng 29,40%. Nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ giảm doanh thu hoạt động tài chính nhỏ hơn tỷ lệ giảm chi phí lãi vay.

+ Lợi nhuận khác năm 2012 tăng so với năm 2011 là 3.528.001.266 đồng, tương ứng tăng 30,74%. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do tăng thu nhập thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ,...

## 3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Loại trừ	Tổng cộng
	12/31/2012	12/31/2012	12/31/2012	12/31/2012
<b>Tài sản</b>				
- Tài sản ngắn hạn	2,479,456,893,832	214,177,511,461	(169,187,171,199)	<b>2,524,447,234,094</b>
- Tài sản dài hạn	227,109,314,351	6,566,567,045	-	<b>233,675,881,396</b>
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2,706,566,208,183</b>	<b>220,744,078,506</b>	<b>(169,187,171,199)</b>	<b>2,758,123,115,490</b>
<b>Nợ Phải trả</b>				
- Nợ ngắn hạn	1,519,851,001,379	181,361,123,677	(169,187,171,199)	<b>1,532,024,953,857</b>
- Nợ dài hạn	24,719,290,629	-	-	<b>24,719,290,629</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>1,544,570,292,008</b>	<b>181,361,123,677</b>	<b>(169,187,171,199)</b>	<b>1,556,744,244,486</b>
<b>Một số chỉ tiêu hoạt động năm 2012</b>				<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	<b>3,908,289,011,828</b>	586,561,986,717	-	<b>4,494,850,998,545</b>
Giá vốn	<b>2,966,212,327,245</b>	528,795,067,702	-	<b>3,495,007,394,947</b>
Lợi nhuận gộp	<b>942,076,684,583</b>	57,766,919,015	-	<b>999,843,603,598</b>

Do đặc điểm quy trình sản xuất, kinh doanh các nhóm sản phẩm nêu trên là thể thống nhất của các công đoạn do đó không thể tách riêng giá trị còn lại của tài sản, nợ phải trả,... theo bộ phận nhóm hàng. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo các chỉ tiêu này theo bộ phận.

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ (đồng)		Giá trị hợp lý (đồng)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	240,175,782,663	285,261,698,924	240,175,782,663	285,261,698,924
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	245,288,228,232	350,821,755,277	245,288,228,232	350,821,755,277
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>485,464,010,895</b>	<b>636,083,454,201</b>	<b>485,464,010,895</b>	<b>636,083,454,201</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Phải trả người bán và phải trả khác	456,299,726,650	414,856,059,053	456,299,726,650	414,856,059,053
- Chi phí phải trả	-	-	-	-
- Các khoản vay	864,161,090,921	743,956,303,558	864,161,090,921	743,956,303,558
<b>Cộng</b>	<b>1,320,460,817,571</b>	<b>1,158,812,362,611</b>	<b>1,320,460,817,571</b>	<b>1,158,812,362,611</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b><i>Số cuối kỳ</i></b>			
-Vay và nợ	839,441,800,292	24,719,290,629	<b>864,161,090,921</b>
-Phải trả người bán	418,670,536,787	-	<b>418,670,536,787</b>
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93,364,998,390	-	<b>93,364,998,390</b>
-Phải trả NLĐ	93,977,561,619	-	<b>93,977,561,619</b>
-Chi phí phải trả	-	-	<b>-</b>
-Phải trả khác	37,629,189,863	-	<b>37,629,189,863</b>

<i>Số đầu kỳ</i>			-
-Các khoản vay	648,171,259,429	95,785,044,129	<b>743,956,303,558</b>
-Phải trả người bán	366,706,933,911	-	<b>366,706,933,911</b>
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55,758,337,953	-	<b>55,758,337,953</b>
-Phải trả NLD	61,785,380,667	-	<b>61,785,380,667</b>
-Chi phí phải trả	-	-	<b>-</b>
-Phải trả khác	48,149,125,142	-	<b>48,149,125,142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu	
		Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu
Các khoản vay	2%	7,228,853,094	7,228,853,094
	-2%	(7,228,853,094)	(7,228,853,094)

**8 . Các khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**10 . Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**11 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước (*Chi tiết xem tại Phụ lục số 09*) .

**12 . Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc ban hành vào ngày 01/03/2012

---

**Người lập biểu****Phạm Ngọc Anh***Lâm Thao, ngày 01 tháng 03 năm 2013*

---

**Kế toán trưởng****Lê Hồng Thắng**

---

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Duy Khuyến**